

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA5
Địa chỉ: 179 – TRẦN PHÚ – BA ĐÌNH – BỈM SƠN – THANH HÓA



LILAMA5, JSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV **NĂM 2025**

******* ☆ ☼ ☆ *******

Ngày tháng năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243,119,032,787	248,204,129,622
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		607,596,048	433,638,545
1	Tiền	111	V.01	607,596,048	433,638,545
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79,888,863,787	80,572,822,470
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	76,232,468,489	76,695,011,837
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1,242,532,309	1,401,787,570
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	9,929,457,252	9,991,617,326
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(11,763,747,755)	(11,763,747,755)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4,248,153,492	4,248,153,492
IV	Hàng tồn kho	140	V.07	162,622,572,952	167,197,668,607
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	-
2	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38,371,215,323	43,176,199,456
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		37,052,124,278	41,857,108,411
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	37,052,124,278	41,857,108,411
-	Nguyên giá	222		158,374,415,607	158,374,415,607
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(121,322,291,329)	(116,517,307,196)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1,179,091,045	1,179,091,045
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,179,091,045	1,179,091,045
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		140,000,000	140,000,000
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		281,490,248,110	291,380,329,078

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		404,065,335,602	408,614,392,264
I	Nợ ngắn hạn	310		404,065,335,602	408,614,392,264
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	66,206,388,949	67,425,663,855
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	725,463,281	665,874,837
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	459,741,920	145,068,770
4	Phải trả người lao động	314		637,578,303	1,894,114,478
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	75,203,842,286	74,768,842,286
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	38,493,328,748	41,375,835,923
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	222,190,180,243	222,190,180,243
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		148,811,872	148,811,872
II	Nợ dài hạn	330		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(122,575,087,492)	(117,234,063,186)
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(122,575,087,492)	(117,234,063,186)
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		51,497,910,000	51,497,910,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15,031,500,000	15,031,500,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		442,200,890	442,200,890
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,902,718,440	7,902,718,440
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35,862,959	35,862,959
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(197,485,279,781)	(192,144,255,475)
	LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(192,144,255,475)	(186,178,478,672)
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5,341,024,306)	(5,965,776,803)
7	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		281,490,248,110	291,380,329,078

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập

Vũ Thị Liên

Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Phương

Hoàng Thị Phương

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc

Nguyễn Xuân Thông

Nguyễn Xuân Thông



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8,279,944,167	6,303,965,230	30,026,769,821	49,485,583,507
2	Các khoản giảm trừ	02				-	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8,279,944,167	6,303,965,230	30,026,769,821	49,485,583,507
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7,675,833,750	5,345,167,798	25,981,260,255	45,670,941,837
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		604,110,417	958,797,432	4,045,509,566	3,814,641,670
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	225,335	548,049	1,597,400	63,231,046
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	-	14,976,164	4,876,712	147,763,356
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	14,976,164	4,876,712	147,763,356
8	Chi phí bán hàng	24				-	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,064,808,908	1,241,304,902	4,717,160,094	4,825,625,337
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(460,473,156)	(296,935,585)	(674,929,840)	(1,095,515,977)
11	Thu nhập khác	31		-		-	3,042,221
12	Chi phí khác	32		1,153,200,327	1,355,265,184	4,666,094,466	4,873,303,047
13	Lợi nhuận khác	40		(1,153,200,327)	(1,355,265,184)	(4,666,094,466)	(4,870,260,826)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,613,673,483)	(1,652,200,769)	(5,341,024,306)	(5,965,776,803)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5			-	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1,613,673,483)	(1,652,200,769)	(5,341,024,306)	(5,965,776,803)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7			-	

Người lập



Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng


Hoàng Thị Phương

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc


Nguyễn Xuân Thông



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

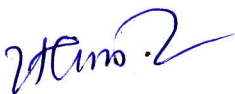
(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		172,360,103	(104,305,162)
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(5,341,024,306)	(5,965,776,803)
2	Điều chỉnh cho các khoản		4,808,263,445	4,990,041,066
+	Khấu hao tài sản cố định	02	4,804,984,133	4,905,508,756
+	Các khoản dự phòng			-
+	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(1,597,400)	(63,231,046)
+	Chi phí lãi vay	06	4,876,712	147,763,356
3	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	705,120,964	871,430,575
+	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(4,742,249,288)	13,860,396,424
+	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4,575,095,655	(3,265,261,668)
+	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	877,151,309	(9,575,940,825)
+	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	-	
+	Tiền lãi vay đã trả	14	(4,876,712)	(147,763,356)
+	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		1,597,400	113,231,046
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	-	50,000,000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22	-	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24	-	
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,597,400	63,231,046
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	(50,000,000)
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	200,000,000	
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(50,000,000)
3	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(200,000,000)	
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	173,957,503	(41,074,116)
V	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	433,638,545	474,712,661
	A/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
VI	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	607,596,048	433,638,545

Người lập



Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Phương

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Thông

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

A. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
STT	NỘI DUNG	31/12/2025		01/01/2025	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	607,596,048		433,638,545	
+	Tiền mặt	147,737,749		142,310,968	
+	Tiền gửi ngân hàng	459,858,299		291,327,577	
2	Phải thu khách hàng	76,232,468,489		76,695,011,837	
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	36,172,583,093		35,897,999,901	
+	Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	64,597,685		64,597,685	
+	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	10,495,568,934		10,495,568,934	
+	Công ty cổ phần Cơ khí và XD121-Ciencol	5,961,857,309		5,961,857,309	
+	Các khách hàng khác	19,650,559,165		19,375,975,973	
b	Phải thu KH là các bên liên quan	40,059,885,396		40,797,011,936	
+	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	10,150,898,202		10,150,898,202	
+	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	29,426,781,059		27,963,907,599	
+	Công ty Cổ phần Lilama 10	482,206,135		2,682,206,135	
3	Trả trước cho người bán	1,242,532,309		1,401,787,570	
a	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1,242,532,309		1,401,787,570	
+	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Gia Phúc	189,502,500		189,502,500	
+	Công ty TNHH Yên thế	451,500,000		451,500,000	
+	Công ty Cổ phần xây lắp Hải Yến	211,426,000		211,426,000	
+	Các khách hàng khác	390,103,809		549,359,070	
b	Trả trước cho người bán dài hạn				
4	Phải thu khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	9,929,457,252	-	9,991,617,326	-
+	Phải thu khác	679,968,579		700,444,862	-
	Phải thu NH khác 13881	393,562,675		414,038,958	
	Phải thu NH khác 33881	286,405,904		286,405,904	
+	Tạm ứng	9,247,021,598		9,288,705,389	
+	Cầm cổ, ký quỹ, ký cược	2,467,075		2,467,075	
b	Dài hạn				
+	Cầm cổ, ký quỹ, ký cược				
	Cộng	9,929,457,252		9,991,617,326	-
5	Nợ xấu	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
+	Tổng GT các khoản PT quá hạn thanh toán				
+	Phải thu khách hàng				
+	Công ty CPCCKvà XD121-Cienco	5,961,857,309		5,961,857,309	
+	Công ty CP Lisemco	1,949,095,403		1,949,095,403	
+	Công ty CP Cavico ĐL&TN	1,099,846,219		1,099,846,219	
+	Các khoản khác	2,752,948,824	-	2,752,948,824	
	Cộng	11,763,747,755		11,763,747,755	
6	Hàng tồn kho	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+	Nguyên liệu, vật liệu	1,231,666,391		1,231,666,391	
+	Công cụ, dụng cụ	79,753,297		79,753,297	
+	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	161,004,322,014		165,579,417,669	
+	Thành phẩm	306,831,250		306,831,250	
	Cộng	162,622,572,952		167,197,668,607	
7	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình(Phụ lục số 01)				
8	Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a	Xây dựng cơ bản dở dang	1,179,091,045	1,179,091,045	1,179,091,045	1,179,091,045

STT	NỘI DUNG	31/12/2025		01/01/2025	
+	Xây dựng cơ bản	1,179,091,045	1,179,091,045	1,179,091,045	1,179,091,045
+	Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que	1,179,091,045	1,179,091,045	1,179,091,045	1,179,091,045
9	Chi phí trả trước dài hạn				
a	Ngắn hạn				
+	Các khoản khác				
b	Dài hạn				
+	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ				
10.	Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Phải trả người bán ngắn hạn	62,126,436,495	62,126,436,495	63,141,984,653	63,141,984,653
+	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Bình	11,872,933,436	11,872,933,436	11,872,933,436	11,872,933,436
+	Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	8,143,116,642	8,143,116,642	8,143,116,642	8,143,116,642
+	Công ty TNHH Nhất nước	4,918,780,783	4,918,780,783	4,918,780,783	4,918,780,783
+	Công ty TNHH SXKD Minh Phương	4,210,491,103	4,210,491,103	4,210,491,103	4,210,491,103
+	Các đối tượng khác	32,981,114,531	32,981,114,531	33,996,662,689	33,996,662,689
b	Phải trả người bán dài hạn khác				
c	Phải trả người bán là các bên liên quan	4,079,952,454	4,079,952,454	4,283,679,202	4,283,679,202
+	Tổng công ty LMVN	45,250,662	45,250,662	248,977,410	248,977,410
+	Công ty Cổ phần LM - Thí nghiệm cơ điện	830,472,447	830,472,447	830,472,447	830,472,447
+	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	141,800,000	141,800,000	141,800,000	141,800,000
+	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	3,062,429,345	3,062,429,345	3,062,429,345	3,062,429,345
	Cộng	66,206,388,949	66,206,388,949	67,425,663,855	67,425,663,855
11	Người mua trả tiền trước		725,463,281		665,874,837
a	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		725,463,281		665,874,837
+	Công ty Cổ phần TBKT và chuyển giao công		74,405,333		74,405,333
+	Công trình Điện Hải Phòng		400,339,800		400,339,800
+	Các đối tượng khác		250,718,148		191,129,704
b	Người mua trả tiền trước dài hạn				
c	Người mua trả tiền trước(các bên liên quan)				
12	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2025
a	Phải nộp	145,068,770	1,975,647,147	1,660,973,997	459,741,920
+	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	126,461,479	1,656,134,669	1,378,801,154	403,794,994
+	Thuế thu nhập doanh nghiệp ^(*)	-	-	-	-
+	Thuế thu nhập cá nhân ^(*)	-	16,955,475	16,955,475	-
+	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	295,399,974	241,271,757	54,128,217
+	Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
+	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18,607,291	4,157,029	20,945,611	1,818,709
b	Phải thu				
	Cộng	145,068,770	1,975,647,147	1,660,973,997	459,741,920
13	Chi phí phải trả ngắn hạn		75,203,842,286		74,768,842,286
+	Chi phí lãi vay		74,013,043,025		74,013,043,025
+	Chi phí phải trả khác				-
+	Chi phí phải trả DA		755,799,261		755,799,261
14	Phải trả khác ngắn hạn khác		38,493,328,748		41,375,835,923
+	Kinh phí công đoàn		342,405,458		720,950,253
+	Các khoản bảo hiểm phải nộp		9,883,494,478		11,357,598,359
	Bảo hiểm xã hội		9,859,669,623		11,343,595,994
	Bảo hiểm y tế		16,635,813		9,693,945
	Bảo hiểm thất nghiệp		7,189,042		4,308,420
+	Các khoản phải trả, phải nộp khác		28,267,428,812		29,297,287,311
-	Cổ tức phải trả		145,497,600		145,497,600
-	Dư có tạm ứng, phải trả khác		22,514,893,654		23,313,182,215
-	Phải trả, phải nộp khác		5,607,037,558		5,838,607,496
15	Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục số 02)				
16	Vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 03)				

STT	NỘI DUNG	31/12/2025	01/01/2025
B.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KQHĐKD		
STT	NỘI DUNG	Quý IV/2025	Quý IV/2024
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	8,279,944,167	6,303,965,230
a	Doanh thu	8,279,944,167	6,303,965,230
+	Doanh thu hợp đồng XD và hoạt động khác	8,279,944,167	6,303,965,230
b	Doanh thu đối với các bên liên quan		-
+	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP		
2	Giá vốn hàng bán	7,675,833,750	5,345,167,798
+	Giá vốn hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	7,675,833,750	5,345,167,798
3	Doanh thu hoạt động tài chính	225,335	548,049
+	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	225,335	548,049
+	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
4	Chi phí tài chính	-	14,976,164
+	Lãi tiền vay	-	14,976,164
5	Chi phí bán hàng	-	-
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,064,808,908	1,241,304,902
+	Chi phí nhân viên quản lý	3,138,202,563	2,437,740,241
+	Chi phí khấu hao TSCĐ	80,063,533	155,333,556
+	Thuế, phí và lệ phí	298,399,974	454,282,831
+	Chi phí quản lý khác	1,200,494,024	1,360,700,774
7	Thu nhập khác	-	-
+	Thu nhập thanh lý tài sản cố định	-	-
+	Thu nhập khác		
8	Chi phí khác	1,153,200,327	1,355,265,184
+	Chi phí thanh lý tài sản cố định		
+	Chi phí khác	1,153,200,327	1,355,265,184
9	Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	(1,613,673,483)	(1,652,200,769)
+	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,613,673,483)	(1,652,200,769)
+	Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) LNTT		
+	Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	(1,613,673,483)	(1,652,200,769)
+	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
+	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)		
10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
+	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,613,673,483)	(1,652,200,769)
+	LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CPPT	(1,613,673,483)	(1,652,200,769)
+	CPPT đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,149,791	5,149,791
+	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(313)	(321)
+	Số lượng CPPT dự kiến được phát hành thêm		
+	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(313)	(321)

Người lập

Vũ Thị Liên

Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Phương

Hoàng Thị Phương

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Thông

(7) TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐVT: VNĐ

STT	Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	Tổng cộng
1	Nguyên giá TSCĐ	13,064,140,772	140,458,768,667	4,576,506,168	275,000,000	158,374,415,607
-	Số dư đầu kỳ	13,064,140,772	140,458,768,667	4,576,506,168	275,000,000	158,374,415,607
-	Số tăng trong kỳ		-	-	-	-
-	Mua trong kỳ		-	-	-	-
-	Số giảm trong kỳ					
-	Số dư cuối kỳ	13,064,140,772	140,458,768,667	4,576,506,168	275,000,000	158,374,415,607
2	Giá trị hao mòn LK	11,948,165,022	104,530,311,639	4,576,506,168	267,308,500	121,322,291,329
-	Số dư đầu kỳ	11,483,991,422	100,202,937,042	4,566,900,232	263,478,500	116,517,307,196
-	Số tăng trong kỳ	464,173,600	4,327,374,597	9,605,936	3,830,000	4,804,984,133
-	Khấu hao trong kỳ	464,173,600	4,327,374,597	9,605,936	3,830,000	4,804,984,133
-	Số giảm trong kỳ					
-	Số dư cuối kỳ	11,948,165,022	104,530,311,639	4,576,506,168	267,308,500	121,322,291,329
3	Giá trị còn lại	1,580,149,350	40,255,831,625	9,605,936	11,521,500	41,857,108,411
-	Số dư đầu kỳ	1,580,149,350	40,255,831,625	9,605,936	11,521,500	41,857,108,411
-	Số tăng trong kỳ					
-	Khấu hao trong kỳ					
-	Số giảm trong kỳ					
-	Số dư cuối kỳ	1,115,975,750	35,928,457,028	-	7,691,500	37,052,124,278

(15)VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

ĐVT: VND

STT	Nội dung	01/01/2025		Tăng	Giảm	31/12/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	222,190,180,243	222,190,180,243	-	-	222,190,180,243	222,190,180,243
1	Vay ngắn hạn	222,190,180,243	222,190,180,243	-	-	222,190,180,243	222,190,180,243
1.1	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn	182,961,167,148	182,961,167,148	-	-	182,961,167,148	182,961,167,148
1.2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	39,229,013,095	39,229,013,095	-	-	39,229,013,095	39,229,013,095
II	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn theo các hợp đồng sau:

HĐTD số 50201/2017-HĐTD/NHCT422-LONGPHU1 ngày 28/2/2017 hạn mức 40.000.000.000 đồng, thời hạn 09 tháng. Mục đích vay thanh toán chi phí dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp. Tổng dư nợ gốc vay quá hạn tại 31/12/2018 là 9.669.288.021 đồng

HĐ cho vay từng lần số 17881509/2017-HĐCVTL/NHCT422-PHUTHO ngày 18/9/2017 hạn mức 40.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 9 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 30/6/2018. Mục đích sử dụng thanh toán chi phí hợp lý thực hiện gói thầu xây lắp trạm biến áp 220kv Phú Thọ. Tổng nợ gốc vay quá hạn 31/12/2018 là 29.559.725.074 đồng.

(2) Vay ngắn hạn theo HĐ tín dụng hạn mức số 01/2018/295277/HĐTD ngày 28/12/2018 với hạn mức tối đa là 197.224.000.000 đồng kèm điều kiện thực hiện cho vay giảm dần dư nợ trên nguyên tắc doanh số cho vay trong kỳ không vượt quá 90% doanh số thu nợ trong kỳ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ký hợp đồng này, khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, ký quỹ

(16)VỐN CHỦ SỞ HỮU**A. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

STT	Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I	Số dư đầu năm trước	51,497,910,000	15,031,500,000	442,200,890	7,902,718,440	35,862,959	(186,178,478,672)	(111,268,286,383)
1	Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(5,965,776,803)	(5,965,776,803)
2	Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
3	Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
II	Số dư đầu năm nay	51,497,910,000	15,031,500,000	442,200,890	7,902,718,440	35,862,959	(192,144,255,475)	(117,234,063,186)
1	Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(5,341,024,306)	(5,341,024,306)
2	Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
3	Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
III	Số dư cuối kỳ	51,497,910,000	15,031,500,000	442,200,890	7,902,718,440	35,862,959	(197,485,279,781)	(122,575,087,492)

B. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

31/12/2025

01/01/2025

1	Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam -CTCP	26,265,000,000	26,265,000,000
2	Vốn góp của các cổ đông khác	25,232,910,000	25,232,910,000
3	Tổng cộng vốn góp	51,497,910,000	51,497,910,000

Ngày 11/06/2018 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã có nghị quyết số 241/NQ-HĐQT về chủ trương thoái vốn của Tổng Công ty tại các công ty con. Theo nghị quyết trên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty từ 51% xuống còn 36%. Đến nay quá trình thoái vốn vẫn đang được thực hiện.

C. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Năm nay

Năm trước

1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	51,497,910,000	51,497,910,000
2	Vốn góp đầu kỳ		
3	Vốn góp tăng trong kỳ		
4	Vốn góp giảm trong kỳ		
5	Vốn góp cuối kỳ	51,497,910,000	51,497,910,000

D. Cổ phiếu

31/12/2025

01/01/2025

1	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,149,791	5,149,791
2	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,149,791	5,149,791
	- Cổ phiếu phổ thông	5,149,791	5,149,791
	- Cổ phiếu ưu đãi		
3	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,149,791	5,149,791
	- Cổ phiếu phổ thông		
	- Cổ phiếu ưu đãi		
4	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		